

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN EA KAR  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2024/HNGĐ-ST

Ngày 29/8/2024

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Ba.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Khắc Dũng.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết .

*- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoài Đông – Thư ký Tòa án.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Tất Tại – Kiểm sát viên.*

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 178/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐXX-TA ngày 01 tháng 8 năm 2024 và **Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15/8/2024**, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trần Thị N, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn Q, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk: (có mặt).

**- Bị đơn:** Ông Vũ Duy L, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Thôn Q, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk: (vắng mặt lần 02 không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*-Tại đơn khởi kiện ghi ngày 03/5/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:*

*Về hôn nhân:* Tôi (N) và ông Vũ Duy L sau một thời gian tìm hiểu thì có nguyện vọng chung sống, kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/11/1998, trên

cơ sở tự nguyện và có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán. Vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống không hòa hợp, vợ chồng không có sự tin tưởng và thông cảm cho nhau, ông L không quan tâm làm kinh tế mà ham chơi cờ bạc nên thường xuyên xảy ra cãi nhau, không tôn trọng nhau, không tìm được tiếng nói chung. Đến năm 2023, tôi có nộp đơn xin ly hôn đến Tòa án nhân dân huyện Ea Kar nhưng được Tòa án động viên hòa giải nên tôi rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng ông L vẫn không thay đổi. Đến tháng 5 năm 2024 thì chúng tôi ly thân cho đến nay. Xét thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, chúng tôi không còn tình cảm với nhau nên tôi yêu cầu xin ly hôn với ông **Vũ Duy L**.

*Về con chung:* Trong quá trình chung sống, vợ chồng tôi có 03 con chung **Vũ Duy T**, sinh ngày 17/7/1999; **Vũ Thị Ngọc H**, sinh ngày 17/8/2006 và **Vũ Duy Minh Q**, sinh ngày 30/7/2012. Hiện nay, tôi đang buôn bán kinh doanh tạp hóa, thu nhập hàng tháng trung bình 15.000.000đ/tháng, thu nhập ổn định, trong khi ông L không có việc làm và thu nhập không ổn định. Ngoài ra, sau khi ly thân thì con chung Q do tôi chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, tôi có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung **Vũ Duy Minh Q** đến khi đủ 18 tuổi.

Đối với con chung **Vũ Thị Ngọc H** trong quá trình giải quyết vụ án chưa đủ 18 tuổi nên tôi có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay con chung H đã đủ 18 tuổi nên tôi không yêu cầu giải quyết.

Đối với con chung **Vũ Duy T** đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung:* Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 16/5/2024 trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông **Vũ Duy L** trình bày:

*Về hôn nhân:* Thừa nhận thời gian chung sống và đăng ký kết hôn bà **Trần Thị N** trình bày là đúng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường, không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà N trình bày là không đúng. Xét thấy, tình cảm vợ chồng vẫn còn nên tôi không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Trần Thị N**.

*Về con chung:* Trong quá trình chung sống, vợ chồng tôi có 03 con chung **Vũ Duy T**, sinh ngày 17/7/1999; **Vũ Thị Ngọc H**, sinh ngày 17/8/2006 và **Vũ Duy Minh Q**, sinh ngày 30/7/2012. Nhưng do tôi không đồng ý ly hôn nên tôi không có ý kiến gì về con chung.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.



Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần. Các thủ tục tố tụng được giao hợp lệ cho bị đơn ông **Vũ Duy L** nhưng đương sự đều cố tình vắng mặt. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho bà **Trần Thị N** được ly hôn với ông **Vũ Duy L**; Về con chung: giao con chung **Vũ Duy Minh Q**, sinh ngày 30/7/2012 cho bà **Trần Thị N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đối với con chung **Vũ Duy T**, sinh ngày 17/7/1999 và **Vũ Thị Ngọc H**, sinh ngày 17/8/2006 đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết. Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung: đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thảo luận đánh giá tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà **Trần Thị N** khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông **Vũ Duy L**. Đây là quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn ông **Vũ Duy L** được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa họp lệ đến lần 2, nhưng đều vắng mặt không lý do. Như vậy, đương sự đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh trước tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông **Vũ Duy L** là có căn cứ phù hợp điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét lời khai của đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác định: bà **Trần Thị N** và ông **Vũ Duy L** tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 27/11/1998 (được cấp giấy chứng nhận kết hôn lưu hồ sơ vụ án) nên hôn nhân giữa bà **N** và ông **L** là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào biên bản xác minh chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú phù hợp với lời khai của nguyên đơn trong quá trình thu thập chứng cứ và

tại phiên tòa, xác định: bà **Trần Thị N** và ông **Vũ Duy L** chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, kéo dài. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, vợ chồng không có sự tin tưởng và thông cảm cho nhau, ông **L** không quan tâm làm ăn kinh tế mà hay chơi cờ bạc nên thường xuyên xảy ra cãi nhau, xích mích trong cuộc sống, không tôn trọng nhau, không tìm được tiếng nói chung, chính quyền địa phương đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành. Đến năm 2023, bà **N** có nộp đơn xin ly hôn đến Tòa án nhân dân huyện Ea Kar nhưng được Tòa án động viên hòa giải nên tôi rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng ông **L** vẫn không thay đổi. Đến tháng 5 năm 2024 thì ly thân cho đến nay. Như vậy, xét tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **N** xác định tình cảm vợ chồng không còn. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà **Trần Thị N** là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

[3] *Về con chung*: Theo kết quả xác minh và lời trình bày của nguyên đơn nhận thấy: hiện nay, bà **N** đang bán hàng tạp hóa, thu nhập ổn định, trong khi ông **L** làm nông, thu nhập không ổn định. Ngoài ra, sau khi ly thân thì con chung **Vũ Duy Minh Q** do bà **Trần Thị N** nuôi dưỡng. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn bà **N** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Vũ Duy Minh Q**, sinh ngày 30/7/2012 là có căn cứ, phù hợp với các Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

Đối với con chung **Vũ Duy T**, sinh ngày 17/7/1999 và **Vũ Thị Ngọc H**, sinh ngày 17/8/2006 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[4] *Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung*: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

Ông **Vũ Duy L** có quyền đi lại thăm nom con chung và không bị cản trở. Tuy nhiên, ông **L** không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[5] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a Khoản 5 tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn bà **Trần Thị N** phải chịu 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn



sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000374 ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình; điểm a Khoản 5 tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**1. Về hôn nhân:** Tuyên xử bà **Trần Thị N** được ly hôn với ông **Vũ Duy L**.

**2. Về con chung:** Giao con chung **Vũ Duy Minh Q**, sinh ngày 30/7/2012 cho bà **Trần Thị N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Đối với con chung **Vũ Thị Ngọc H**, sinh ngày 17/8/2006 và **Vũ Duy T**, sinh ngày 17/7/1999 đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

*Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung:* Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Ông **Vũ Duy L** có quyền đi lại thăm nom con chung và không bị cản trở. Tuy nhiên, ông **L** không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

**3. Về tài sản chung và nợ chung:** Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

**4. Về án phí:** Nguyên đơn bà **Trần Thị N** phải chịu 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000374 ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk.

**5. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện Ea Kar;
- UBND xã Ea Tíh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**Hồ Thị Thu Ba**

